



nán hái zi

男孩子

noun · boy

Example Sentences

nà ge nán hái zi xǐ huān tī zú qiú

那个男孩子喜欢踢足球。

That boy likes to play soccer.

bān shàng yǒu shí ge nán hái zi hé bā ge nǚ hái zi

班上有十个男孩子和八个女孩子。

There are ten boys and eight girls in the class.

Trace each character, then write the word on your own.

男	男	男	男	男	男	男	男	男	男	
孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩	孩
子	子	子	子	子	子					